

A. English words	B. Vietnamese meanings	Answer
1. compose	a. buổi hòa nhạc	
2. composer	b. trình diễn, biểu diễn	
3. concert	c. sáng tác (nhạc)	
4. control	d. triển lãm	
5. country music	e. tranh chân dung	
6. exhibition	f. âm nhạc dân gian	
7. folk music	g. nhiếp ảnh	
8. gallery	h. kiểm soát	
9. musical instrument	i. nhạc đồng quê	
10. originate	j. nhạc cụ	
11. perform	k. xuất phát, bắt nguồn	
12. photography	l. phòng trưng bày tranh	
13. portrait	m. nhà soạn nhạc	



LIVEWORKSHEETS